

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	4.5%	-12.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.54
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

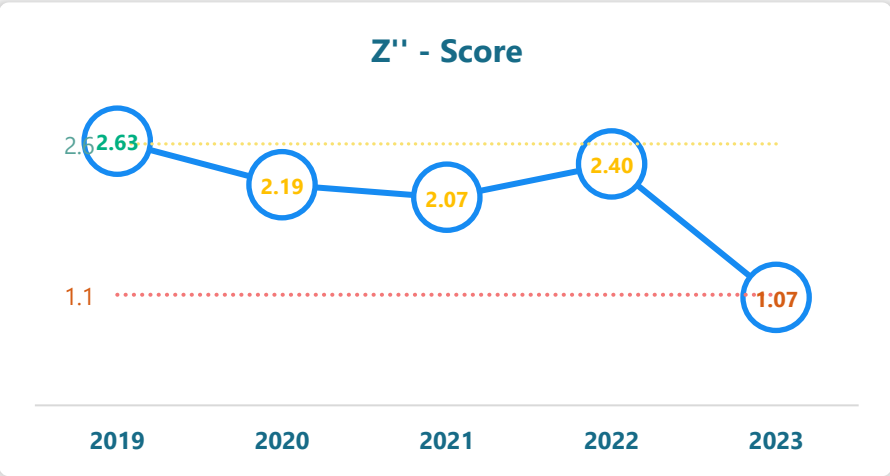
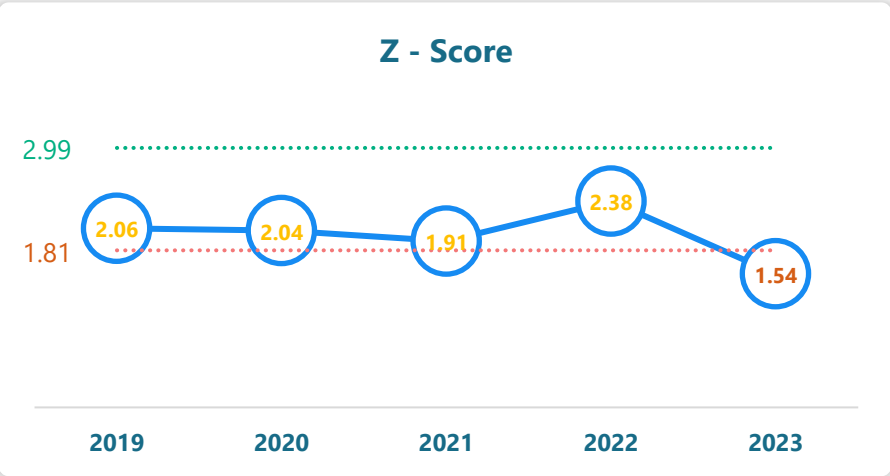
Hệ số nguy cơ phá sản	1.07
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
567		▼ 466
tỷ VNĐ		▼ 45.1%

LN sau thuế	2023	YoY
-48.8		▼ 63.8
tỷ VNĐ		▼ 426%

ROE	2023	+/- YoY
-15.7%		▼ 20.1%

ROA	2023	+/- YoY
-8.8%		▼ 11.0%



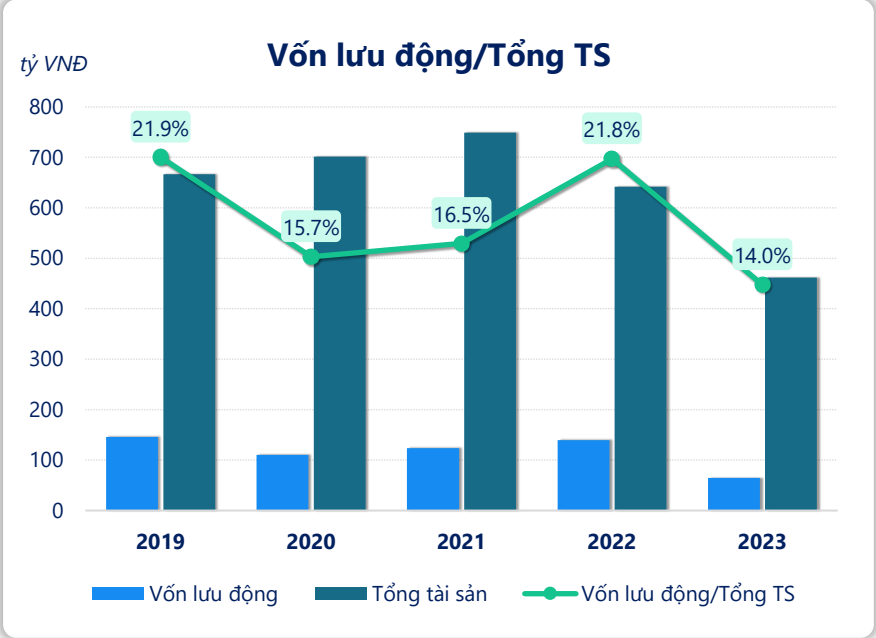
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.54 < 1.81**, cho thấy **TPC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TPC** năm **2023** đạt **1.07**, thấp hơn so với năm 2022 (2.40). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **TPC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 45.1%** chỉ còn **567.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 426%** chỉ còn **-48.78** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -15.7% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

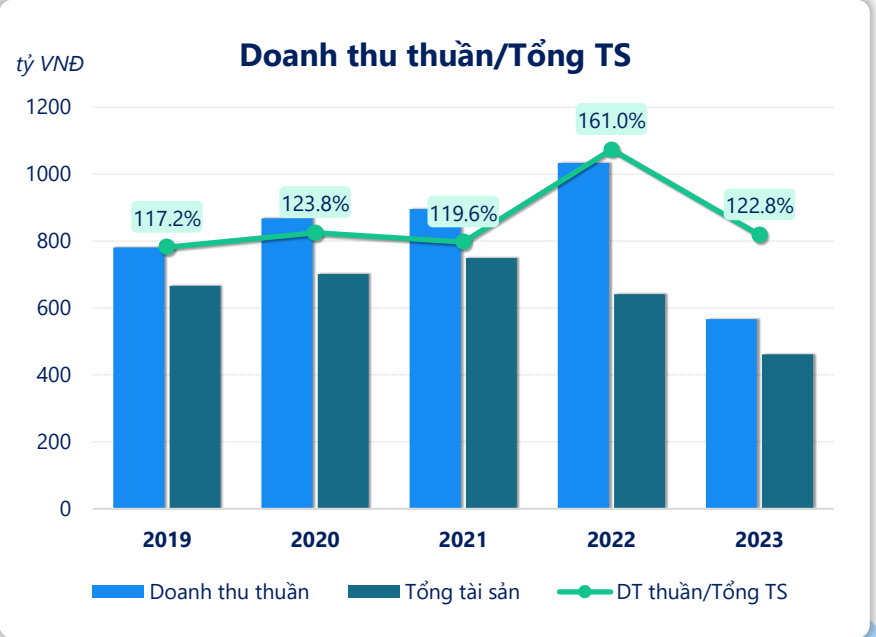
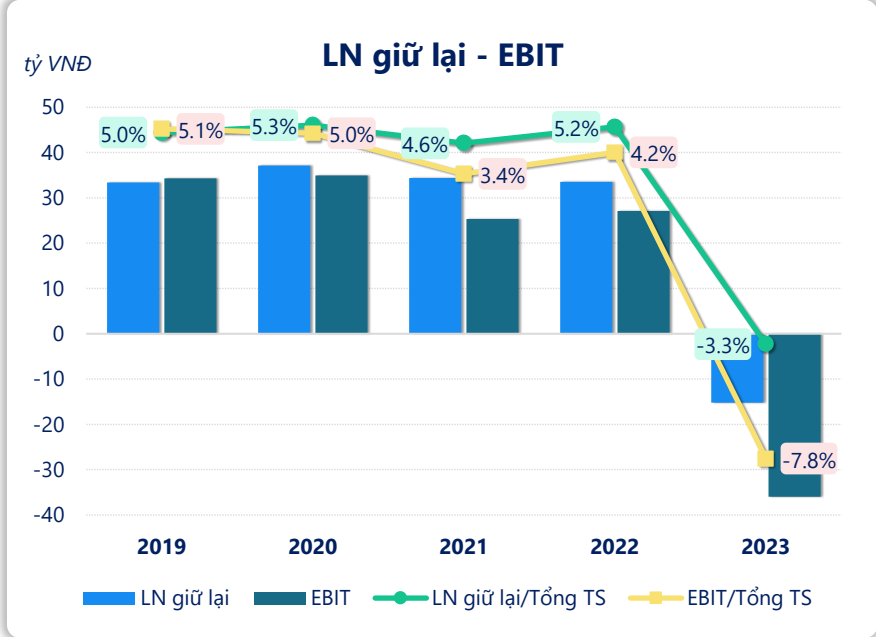
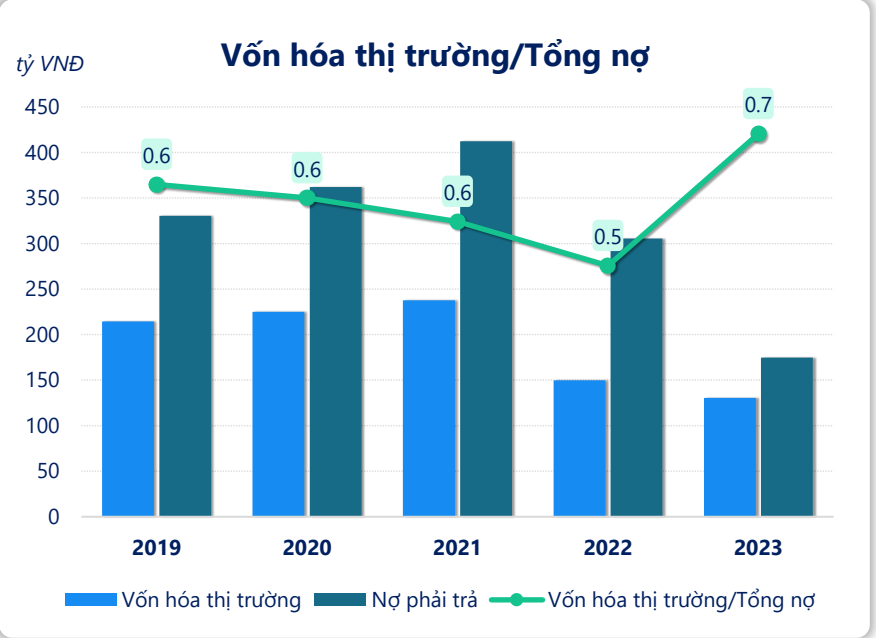
CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.75 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	469	642	-26.9%
Tài sản ngắn hạn	239	445	-46.3%
Tiền và tương đương tiền	6.98	11.7	-40.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.0	101	-19.0%
Phải thu ngắn hạn	84.1	74.6	12.7%
Hàng tồn kho	50.1	246	-79.6%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	12.5	29.9%
Tài sản dài hạn	230	196	17.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	219	175	25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.00	17.0	-52.9%
Tài sản dài hạn khác	2.92	4.12	-29.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	175	306	-42.8%
Nợ ngắn hạn	175	306	-42.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	238	-48.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.3	39.1	-7.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	294	336	-12.4%
Vốn chủ sở hữu	294	336	-12.4%
Vốn điều lệ	244	244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	781	868	896	1,033	567
Giá vốn hàng bán	710	790	816	933	581
Lợi nhuận gộp	70.7	77.9	79.5	100	-13.5
Doanh thu HĐTC	8.19	12.6	17.3	13.9	7.85
Chi phí TC	10.3	9.19	10.1	24.1	9.69
Chi phí lãi vay	8.33	7.39	6.13	8.13	9.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.5	29.4	42.0	46.2	14.2
Chi phí QLDN	23.8	26.1	26.2	25.1	19.9
LN thuần từ HĐKD	21.4	25.8	18.5	18.7	-49.5
Lợi nhuận khác	4.59	1.71	0.75	0.25	4.52
LN trước thuế	26.0	27.5	19.2	19.0	-45.0
Lợi nhuận sau thuế	21.1	21.8	15.2	15.0	-48.8
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	21.8	15.2	15.0	-48.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.0	71.2	16.9	-23.7	109
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.6	-86.2	-2.89	38.2	4.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.9	12.4	-25.2	-34.0	-114
Tiền đầu kỳ	41.4	44.9	42.2	31.0	11.7
Lưu chuyển tiền thuần	3.43	-2.65	-11.1	-19.5	-0.72
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.04	-0.11	0.14	0.04
Tiền cuối kỳ	44.9	42.2	31.0	11.7	11.0